

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**BAN QUẢN LÝ
AN TOÀN THỰC PHẨM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 800/QĐ-BQLATTP

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2022
(điều chỉnh lần 4,5).**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 3958/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho các Sở, ban – ngành Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 3851/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 762/QĐ-BQLATTP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 (điều chỉnh lần 4);

Căn cứ Quyết định số 779/QĐ-BQLATTP ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 (điều chỉnh lần 5).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung số liệu dự toán chi thường xuyên năm 2022 của Ban Quản lý An toàn thực phẩm, như sau:

1. Điều chỉnh tăng nguồn kinh phí thực hiện tự chủ của Văn phòng Ban Quản lý An toàn thực phẩm do thay đổi biên chế được giao là 1.037.000.000 đồng (Biểu số 2) .

2. Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước của Văn phòng Ban Quản lý An toàn thực phẩm và Trung tâm Kiểm nghiệm, thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm là 263.000.000 đồng (Biểu số 1).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Phó chánh Văn phòng phụ trách tài chính, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, lãnh đạo các phòng và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN thành phố;
- Lãnh đạo Ban QLATTP;
- Trung tâm Kiểm nghiệm;
- Trang thông tin điện tử - BQLATTP
- Lưu: VT, VP. (THO.03b).

TRƯỞNG BAN



Phạm Khánh Phong Lan

Đơn vị: Ban Quản lý An toàn thực phẩm
Chương: 599

Biểu số 1
(Ban hành kèm theo Thông tư số
90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9
năm 2018 của BTC)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 800/QĐ-BQLATTP ngày 19/12/2022 của Ban Quản lý An toàn thực phẩm)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Ban quản lý An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
1	2	3	4=5+6+...	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí			15.000	0
1	Lệ phí				
2	Phí An toàn thực phẩm			15.000	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại			0	0
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính			0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			18.000	0
1	Lệ phí			0	
2	Phí An toàn thực phẩm			18.000	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	136.115	136.115	113.977	22.138
I	Nguồn ngân sách trong nước	136.115	136.115	113.977	22.138
1	Chi quản lý hành chính			113.977	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			50.555	
	Mục 6000: Tiền lương			20.045	
	+ Tiêu mục 6001: Lương NB theo quỹ lương được duyệt			20.045	
	Mục 6100: Phụ cấp lương			5.813	
	TM. 6101: Phụ cấp chức vụ			151	

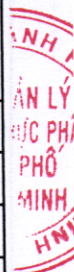
Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Ban quản lý An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
	TM. 6105: Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ			450	
	TM. 6113: PCTN theo nghề, theo công việc			17	
	TM. 6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung			117	
	TM. 6124: Phụ cấp công vụ			5.078	
	Mục 6200: Tiền thưởng			323	
	TM. 6201: Thưởng thường xuyên theo định mức			323	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể			4.176	
	TM. 6299: Các khoản khác			4.176	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp			4.843	
	TM. 6301: Bảo hiểm xã hội			3.625	
	TM. 6302: Bảo hiểm y tế			640	
	TM. 6303: Kinh phí công đoàn			426	
	TM. 6304: Bảo hiểm thất nghiệp			45	
	TM. 6349: Khác			107	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			10.281	
	TM. 6404: Chi chênh lệch thu nhập tăng thêm			10.281	
	TM. 6449: Trợ cấp khác			0	
	Mục 6500: Thanh toán Dịch vụ công cộng			465	
	TM. 6501: Thanh toán tiền điện			268	
	TM. 6502: Thanh toán tiền nước			57	
	TM. 6503: Thanh toán tiền nhiên liệu			99	
	TM. 6504: Thanh toán tiền vệ sinh môi trường			41	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng			365	
	TM. 6551: Văn phòng phẩm			93	
	TM. 6552: Mua sắm CCDC văn phòng			0	
	TM. 6599: Vật tư văn phòng khác			272	

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Ban quản lý An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc			217	
	TM. 6601: Cước phí điện thoại trong nước			22	
	TM. 6603: Cước phí bưu chính			40	
	TM. 6605: Cước phí internet, thuê đường truyền mạng			134	
	TM. 6606: Tuyên truyền			3	
	TM. 6618: Khoán điện thoại			12	
	TM. 6649: Khác			6	
	Mục 6650: Hội nghị			19	
	TM. 6699: Chi phí thuê mướn khác			19	
	Mục 6700: Công tác phí			188	
	TM. 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe			121	
	TM. 6702: Phụ cấp công tác phí			26	
	TM. 6703: Tiền thuê phòng ngủ			13	
	TM. 6704: Khoán công tác phí			28	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn			1.112	
	TM. 6751: Thuê phương tiện vận chuyển			0	
	TM. 6754: Thuê thiết bị các loại			96	
	TM. 6757: Thuê lao động trong nước			995	
	TM. 6758: Thuê đào tạo lại cán bộ			4	
	TM. 6799: Chi phí thuê mướn khác			17	
	Mục 6900: SC tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo trì			314	
	TM. 6903: Xe chuyên dùng			58	
	TM. 6907: Nhà cửa			50	
	TM. 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin			140	
	TM. 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			66	
	Mục 7750: Chi khác			41	
	TM. 7756: Các khoản phí và lệ phí			41	
	10% cải cách tiền lương			2.353	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			63.422	



Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Ban quản lý An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			3.049	
	TM. 6449.03: Trợ cấp khác			3.049	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng			629	
	TM. 6551: Văn phòng phẩm			186	
	TM. 6599: Vật tư văn phòng khác			443	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc			1.485	
	TM. 6601: Cước phí điện thoại trong nước			24	
	TM. 6603: Cước phí bưu chính			151	
	TM. 6606: Tuyên truyền			1.310	
	TM. 6649: Khác			0	
	Mục 6650: Hội nghị			1.383	
	TM. 6651: In, mua tài liệu			440	
	TM. 6652: Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			177	
	TM. 6655: Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển			112	
	TM. 6699: Chi phí khác			654	
	Mục 6700: Công tác phí			838	
	TM. 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe			300	
	TM. 6702: Phụ cấp công tác phí			193	
	TM. 6703: Tiền thuê phòng ngủ			345	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn			4.795	
	TM. 6751: Thuê phương tiện vận chuyển			4.710	
	TM. 6754: Thuê thiết bị các loại			0	
	TM. 6799: Chi phí thuê mướn khác			85	
	Mục 6900: SC tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo trì			2.700	
	TM. 6907: Nhà cửa			2.700	
	TM. 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin			0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			313	

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Ban quản lý An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
	TM. 6953: Ô tô chuyên dùng			90	
	TM. 6955: Tài sản và thiết bị văn phòng			223	
	TM. 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin			0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			26.488	
	TM. 7004: Trang phục, đồng phục			452	
	TM. 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành			26.036	
	Mục 7750: Chi khác			10	
	TM. 7756: Các khoản phí và lệ phí			10	
	10% cải cách tiền lương			324	
	Trợ cấp khác (Nhu cầu tăng lương theo NQ 03 cho công chức và viên chức (không tính cho HĐ 68 và hợp đồng dài hạn khác)			21.408	
					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				22.138
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				8.377
	Mục 6000: Tiền lương				3.948
	TM. 6001: Lương NB theo quỹ lương được duyệt				3.948
	Mục 6100: Phụ cấp lương				2.315
	TM. 6101: Phụ cấp chức vụ				67
	TM. 6105: Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ				300
	TM 6107 : Phụ cấp độc hại				625
	TM 6112 : Phụ cấp ưu đãi				1.119
	TM. 6113: PCTN theo nghề, theo công việc				200
	TM 6115: Phụ cấp vượt khung				4
	Mục 6300: Các khoản đóng góp				945
	TM. 6301: Bảo hiểm xã hội				704
	TM. 6302: Bảo hiểm y tế				121
	TM. 6303: Kinh phí công đoàn				80



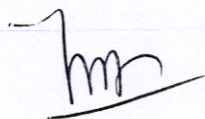
Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Ban quản lý An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
	TM. 6304: Bảo hiểm thất nghiệp				40
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				150
	TM 6404: Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế, tự chủ				150
	Mục 6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng				436
	TM 6501: Tiền điện				400
	TM 6502 : Tiền nước				36
	Mục 6550 : Vật tư văn phòng				105
	TM 6553: Khoán văn phòng phẩm				85
	TM 6599: Vật tư văn phòng khác				20
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc				71
	TM 6601: Cước điện thoại				35
	TM 6603 : Cước bưu chính				12
	TM 6618: Khoán điện thoại				24
	Mục 6700: Công tác phí				45
	TM 6704: Khoán công tác phí				45
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn				300
	TM 6758: Thuê đào tạo cán bộ				20
	TM 6799: Chi phí thuê khác				280
	10% cải cách tiền lương				62
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				13.761
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				2.316
	TM. 6449.03: Chi thu nhập tăng thêm theo NQ03				2.316
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản				3.775
	TM. 6905: Tài sản và thiết bị chuyên dùng				3.775
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				6.900

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Ban quản lý An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
	TM.7001 : Chi mua hàng hóa, vật tư				6.400
	TM. 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành				500
	10% cải cách tiền lương				770

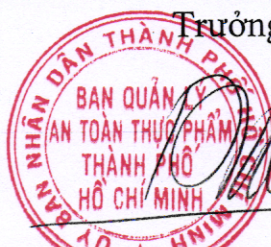
Thành phố, Hồ Chí Minh ngày 15 tháng 12 năm 2022

Kế toán trưởng

Trưởng Ban



Thái Thị Kim Hồng



Phạm Khánh Phong Lan

Đơn vị: Văn phòng Ban Quản lý An toàn thực phẩm
Chương: 599

Biểu số 2
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 90/2018/TT-BTC ngày
28/9/2018 của BTC)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 800/QĐ-BQLATTP ngày 19/12/2022 của BQLATTP)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	18.000
1	Lệ phí	
2	Phí An toàn thực phẩm	18.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	18.000
1	Lệ phí	0
2	Phí An toàn thực phẩm	18.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	113.977
I	Nguồn ngân sách trong nước	113.977
1	Chi quản lý hành chính	113.977
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	50.555
	Mục 6000: Tiền lương	20.045
	+ Tiểu mục 6001: Lương NB theo quỹ lương được duyệt	20.045
	Mục 6100: Phụ cấp lương	5.813
	TM. 6101: Phụ cấp chức vụ	151
	TM. 6105: Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	450
	TM. 6113: PCTN theo nghề, theo công việc	17
	TM. 6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung	117
	TM. 6124: Phụ cấp công vụ	5.078
	Mục 6200: Tiền thưởng	323
	TM. 6201: Thưởng thường xuyên theo định mức	324



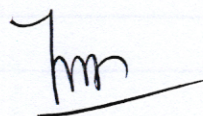
Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	4.176
	TM. 6299: Các khoản khác	4.176
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	4.843
	TM. 6301: Bảo hiểm xã hội	3.625
	TM. 6302: Bảo hiểm y tế	640
	TM. 6303: Kinh phí công đoàn	426
	TM. 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	45
	TM. 6349: Khác	107
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10.281
	TM. 6404: Chi chênh lệch thu nhập tăng thêm	10.281
	TM. 6449.03: Trợ cấp khác	
	Mục 6500: Thanh toán Dịch vụ công cộng	465
	TM. 6501: Thanh toán tiền điện	268
	TM. 6502: Thanh toán tiền nước	57
	TM. 6503: Thanh toán tiền nhiên liệu	99
	TM. 6504: Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	41
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	365
	TM. 6551: Văn phòng phẩm	93
	TM. 6552: Mua sắm CCDC văn phòng	
	TM. 6599: Vật tư văn phòng khác	272
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	217
	TM. 6601: Cước phí điện thoại trong nước	22
	TM. 6603: Cước phí bưu chính	40
	TM. 6605: Cước phí internet, thuê đường truyền mạng	134
	TM. 6606: Tuyên truyền	3
	TM. 6618: Khoán điện thoại	12
	TM. 6649: Khác	6
	Mục 6650: Hội nghị	19
	TM. 6699: Chi phí thuê mướn khác	19
	Mục 6700: Công tác phí	188
	TM. 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe	121
	TM. 6702: Phụ cấp công tác phí	26
	TM. 6703: Tiền thuê phòng ngủ	13

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	TM. 6704: Khoán công tác phí	28
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	1.112
	TM. 6754: Thuê thiết bị các loại	96
	TM. 6757: Thuê lao động trong nước	995
	TM. 6758: Thuê đào tạo lại cán bộ	4
	TM. 6799: Chi phí thuê mướn khác	17
	Mục 6900: SC tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo trì	314
	TM. 6903: Xe chuyên dùng	58
	TM. 6907: Nhà cửa	50
	TM. 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	140
	TM. 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	66
	Mục 7750: Chi khác	41
	TM. 7756: Các khoản phí và lệ phí	41
	10% cải cách tiền lương	2.353
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	63.422
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.049
	TM. 6449.03: Trợ cấp khác	3.049
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	629
	TM. 6551: Văn phòng phẩm	186
	TM. 6599: Vật tư văn phòng khác	443
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	1.485
	TM. 6601: Cước phí điện thoại trong nước	24
	TM. 6603: Cước phí bưu chính	151
	TM. 6606: Tuyên truyền	1.310
	Mục 6650: Hội nghị	1.383
	TM. 6651: In, mua tài liệu	440
	TM. 6652: Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	177
	TM. 6655: Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	112
	TM. 6699: Chi phí khác	654
	Mục 6700: Công tác phí	838
	TM. 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe	300
	TM. 6702: Phụ cấp công tác phí	193

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	TM. 6703: Tiền thuê phòng ngủ	345
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	4.795
	TM. 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	4.710
	TM. 6799: Chi phí thuê mướn khác	85
	Mục 6900: SC tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo trì	2.700
	TM. 6907: Nhà cửa	2.700
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	313
	TM. 6954: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	90
	TM. 6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	223
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	26.488
	TM. 7004: Trang phục, đồng phục	452
	TM. 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành	26.036
	Mục 7750: Chi khác	10
	TM. 7756: Các khoản phí và lệ phí	10
	10% cải cách tiền lương	324
	Trợ cấp khác (Nhu cầu tăng lương theo NQ 03 cho công chức và viên chức (không tính cho HĐ 68 và hợp đồng dài hạn khác)	21.408
		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0
	TM. 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành	0

Thành phố, Hồ Chí Minh ngày 15 tháng 12 năm 2022

Kế toán trưởng



Thái Thị Kim Hồng

Trưởng Ban



Phạm Khánh Phong Lan